

Số: 1207/TB-UBND

Sìn Hồ, ngày M tháng 8 năm 2020

THÔNG BÁO

Công bố, công khai tài liệu, nội dung bổ sung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Sìn Hồ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc cập nhật các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận cho phép để thực hiện và cập nhật bổ sung các công trình, dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của cấp huyện;

UBND huyện Sìn Hồ Thông báo công bố, công khai tài liệu, nội dung bổ sung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Sìn Hồ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện; UBND các xã, thị trấn và trên trang thông tin điện tử huyện Sìn Hồ (<http://Sinho.laichau.gov.vn>), gồm các nội dung sau:

- Hồ sơ công bố công khai gồm có:
 - Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu;
 - Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu;
 - Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.
 - Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.
- Thời gian công bố công khai: Từ ngày ban hành Thông báo này đến hết ngày 31/12/2020.

3. Giao phòng Tài nguyên và Môi trường huyện hướng dẫn UBND các xã, thị trấn công bố, công khai tài liệu, nội dung bổ sung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Sin Hồ theo quy định.

4. Giao Văn phòng HĐND và UBND huyện đăng tải hồ sơ công bố, công khai tài liệu, nội dung bổ sung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Sin Hồ trên trang thông tin điện tử của huyện Sin Hồ.

Trên đây là nội dung Thông báo công bố, công khai tài liệu, nội dung bổ sung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của UBND huyện Sin Hồ./.

Nơi nhận:

- Sở TN&MT tỉnh Lai Châu;
- TT. Huyện ủy (B/c);
- Chủ tịch, PCT UBND huyện (PT);
- Các cơ quan đơn vị có liên quan;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *16* /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày *10* tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Thông qua danh mục các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;

Xét Tờ trình số 1252 /TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 214/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục 181 công trình, dự án phát sinh bổ sung vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp tỉnh, với diện tích 18.118,19 ha (Chi tiết có biểu kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XIV, kỳ họp thứ mười bốn thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hoàn



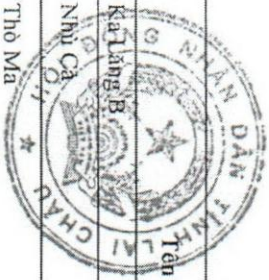
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHÁT SINH
BỘ SUNG VÀO ĐIỀU CHỈNH QY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CẤP TỈNH
(Kế thực theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất (ha) |
|---|--|--------------------|----------------|---|
| I | | | | |
| TỔNG CỘNG: 181 công trình, dự án | | | | |
| Huyện Tân Uyên (11) | | | | |
| a | Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN | | 485,69 | |
| 1 | Tuyến đường vùng chèo Tô dân phố 7 đi ban Hua Chàng, thị trấn Tân Uyên | Thị trấn Tân Uyên | 1,23 | CLN (0,38 ha); NTS (0,31 ha); DGT (0,54 ha) |
| 2 | Chỉnh trang đô thị gắn với sắp xếp, bố trí dân cư tại Khu trung tâm hành chính huyện, huyện Tân Uyên | Thị trấn Tân Uyên | 0,10 | NHK (0,07 ha); LUC (0,03 ha) |
| 3 | Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Phúc Khoa | Xã Phúc Khoa | 0,50 | CLN (0,3 ha); LUC (0,05 ha); LUK (0,05 ha); DCS (0,1 ha) |
| 4 | Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Pắc Ta | Xã Pắc Ta | 0,50 | CLN (0,2 ha); LUC (0,05 ha); LUK (0,05 ha); NHK (0,05 ha); RSX (0,05 ha); DCS (0,1 ha) |
| 5 | Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Năm Căn | Xã Năm Căn | 0,50 | BHK (0,2 ha); LUC (0,1 ha); NHK (0,05 ha); CLN (0,05 ha); DCS (0,1 ha) |
| 6 | Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Năm Sò | Xã Năm Sò | 0,50 | RSX (0,1 ha); LUC (0,1 ha); NHK (0,1 ha); LUK (0,05 ha); CLN (0,05 ha); DCS (0,1 ha) |
| 7 | Trường THCS Hoàng Liên | Thị trấn Tân Uyên | 0,24 | DGT (0,013 ha) DTL (0,007 ha); BCS (0,22 ha) |
| b | Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN | | 482,12 | |
| 8 | Trang trại chăn nuôi lợn bản Hoàng Hà, xã Pắc Ta của Công ty TNHH MTV Đồng Anh | Xã Pắc Ta | 100,00 | LUC (6,4 ha); LUK (2,6 ha); NTS (1,4 ha); CLN (38,0 ha); NHK (12,0 ha); DGT (1,2 ha); SON (0,9 ha); RSX (37,5 ha) |
| 9 | Tuyến đường dây 110kV Phiêng Lúc đầu nối Nhà máy thủy điện Phiêng Lúc với lưới điện Quốc gia (tuyến đường dây 110kV Phong Thổ) | Xã Năm Căn | 0,91 | LUC (0,17 ha); NHK (0,54 ha); RSX (0,1 ha); CLN (0,1 ha) |
| 10 | Trồng và phát triển cây mắc ca và một số cây lâm nghiệp khác tại xã Tà Mít | Xã Tà Mít | 350,00 | DCS (350,0 ha) |
| 11 | Thủy điện Nậm Mít Lương | Xã Pắc Ta | 31,21 | LUC (6,55ha); RSX (0,06ha); BHK (3,06ha); NHK (1,00ha); SON (6,76ha); ONT (0,18ha); DCS (13,60ha) |
| II | | | | |
| Huyện Than Uyên (17) | | | | |
| a | Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN | | 837,26 | |
| 1 | Đầu giá quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh thuộc Trụ sở Trung tâm chữa bệnh-Giáo dục- Lao động xã hội huyện Than Uyên | Xã Phúc Than | 2,17 | LUC (0,32ha); NHK (0,12ha); BHK (0,01ha); NTS (0,15ha); TSC (0,43ha); SKX (1,14ha) |
| 2 | Mở rộng trường THCS thị trấn Than Uyên (Nhà văn hóa khu 7b cũ) thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên | Thị trấn Than Uyên | 0,06 | DVH (0,06ha) |
| 3 | Dự án thành phần 4, tỉnh Lai Châu (LC: 04-DADT1 thuộc hợp phần cầu- Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) | Xã Mường Mít | 0,59 | LUC (0,1ha); BHK (0,04ha); NHK (0,20ha); NTS (0,03ha); DGT (0,10ha); SON (0,10ha); DCS (0,02ha) |
| 4 | Xây dựng phòng học và các phòng chức năng trường PTDT bán trú THCS xã Tà Mung, huyện Than Uyên | Xã Tà Mung | 0,22 | LUC (0,2ha); NHK (0,02ha) |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất (ha) |
|-----|--|---------------------------------------|----------------|--|
| 5 | Dự án Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Tạo quỹ đất ở để đầu tư xây dựng sử dụng đất dọc ven đường QL32) xã Mường Than, huyện Than Uyên | Xã Mường Than | 0,03 | DNL (0,01ha); DCS (0,02ha) |
| 6 | Dự án Chính trang đô thị tạo quỹ đất đầu giá, TĐC và phát triển kinh tế xã hội khu 2 (Đoạn từ đầu cầu Mường Cang và phía sau bến xe) thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên | Thị trấn Than Uyên | 0,03 | BHK (0,03ha) |
| 7 | Dự án Chính trang đô thị tạo quỹ đất đầu giá, TĐC và phát triển kinh tế xã hội khu 10 thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên (chạy song song với khu quy hoạch bến xe mới) | Thị trấn Than Uyên | 0,18 | NTS (0,15ha); ODT (0,03ha) |
| 8 | PTDTBT Tiểu học xã Khoen On (Điểm trường bản Mùt) | Xã Khoen On | 1,20 | DGD (1,20ha) |
| 9 | Ban chỉ huy quân sự huyện Than Uyên | Thị trấn Than Uyên | 0,04 | ODT (0,02ha); BHK (0,02ha) |
| 10 | Dự án thành phần 6, tỉnh Lai Châu (LC:06-DADDT: 03) thuộc hợp phần cầu-Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (L.RAMP) | Xã Mường Kim | 0,10 | ONT (0,01ha) |
| b | Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN | | 832,64 | |
| 11 | Đường dây 110kV Khao Mang-Than Uyên và mở rộng ngân lộ tại trạm 110KV Than Uyên | Các xã: Phúc Than, Mường Than, Hua Nà | 17,24 | LUC (6,0ha); LUK (1,0ha); BHK (0,6ha); NHK (2,5ha); CLN (0,5ha); RSX (5,2ha); NTS (0,20ha); ONT (0,07ha); DGT (0,22ha); DTL (0,08ha); SON (0,30ha); BCS (0,45ha); DCS (0,12ha) |
| 12 | Trồng và phát triển cây mắc ca tại xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu | Xã Mường Mít | 196,58 | DCS (196,58ha) |
| 13 | Trồng và phát triển cây mắc ca tại xã Mường Cang, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu | Xã Mường Cang | 100,90 | DCS (100,90ha) |
| 14 | Trồng và phát triển cây mắc ca và cây lâm nghiệp khác tại xã Pha Mu, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu | Xã Pha Mu | 475,00 | RPH (455,0ha); DCS (20,0ha) |
| 15 | Thủy điện Nậm Mỡ 1A | Xã Khoen On | 19,53 | LUC (0,09ha); RPH (12,92ha); DCS (5,29ha); SON (1,23ha) |
| 16 | Cửa hàng xăng dầu gas, hóa lỏng tại bản Chiềng Ban 2 xã Mường Kim | Xã Tả Mung | 11,88 | RPH (5,29ha); DCS (5,81ha); SON (0,78ha) |
| 17 | Thủy điện Mường Kim 3 | Mường Kim | 0,21 | ONT (0,08ha); BHK (0,13ha) |
| III | Huyện Nậm Nhùn (19) | Xã Mường Kim | 11,30 | LUC (7,70ha); BHK (1,23ha); NHK (0,37ha); DGT (0,2ha); BCS (1,80ha); |
| a | Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN | | 117,91 | |
| 1 | Trần địa súng máy phòng không 12,7mm trong khu vực phòng thủ huyện Nậm Nhùn: Ký hiệu PK-01 | Thị trấn Nậm Nhùn | 0,15 | DCS (0,15ha) |
| 2 | Trần địa súng máy phòng không 12,7mm trong khu vực phòng thủ huyện Nậm Nhùn: Ký hiệu PK-02 | Thị trấn Nậm Nhùn | 0,23 | DCS (0,23ha) |
| 3 | Kè chống xói lở bờ sông Đà, bảo vệ mặt bằng khu giáo dục, y tế và dân cư thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn | Thị trấn Nậm Nhùn | 5,80 | LUC (0,3ha); BHK (0,5ha); NHK (1,0ha); CLN (0,8ha); NTS (0,3ha); SON (2,5ha); DCS (0,4ha) |
| 4 | Xây dựng trụ sở Chi cục Thống kê huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu | Thị trấn Nậm Nhùn | 0,17 | DCS(0,17) |
| 5 | Đường quang trường và hạ tầng kỹ thuật khu giáo dục, y tế, thương mại – dịch vụ và dân cư thị trấn Nậm Nhùn (giai đoạn II), huyện Nậm Nhùn (hạng mục: Đường quảng đường) (điều chỉnh, bổ sung) | Thị trấn Nậm Nhùn | 3,20 | BHK(0,09); NHK(2,37); CLN(0,05); NTS(0,06); ODT(0,12); DGT(0,25); DCS(0,26) |
| 6 | Nghĩa địa và đường vào điểm TĐC Hát Mé | Xã Mường Mỏ | 3,00 | NHK(2,5); RSX(0,5) |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất (ha) |
|-----------|---|--|------------------|--|
| 7 | Nghĩa địa diêm TPC Bank Giảng | Xã Mường Mỏ | 3,00 | NHK(2,5); RSX(0,5) |
| 8 | Đường GTN tại trung tâm xã Nậm Mạnh đến bản Nậm Nàn, xã Nậm Mạnh, huyện Nậm Nhùn | Xã Nậm Mạnh | 17,45 | BHK(0,3); LUK(0,2); NHK(10); RPH(2); RSX(3); DGT(1); SON(0,1); BCS(0,05); DCS(0,2) |
| 9 | Đường Pa Bon - Pô Sập - Pa Hôn - Nậm Sập | Xã Nậm Pi | 9,72 | BHK(0,1); NHK(3); CLN(1); ONT(0,01); BCS(0,1); DCS(4); DGT(1,5); SON(0,01) |
| 10 | Nâng cấp đường giao thông từ bản Nậm Mạnh đến bản Nậm Pồ, xã Nậm Mạnh | Xã Nậm Mạnh | 18,30 | NHK(6); RSX(6); DGT(3); NTS(0,2); DCS(3); SON(0,2) |
| b | Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN | | 56,89 | |
| 11 | Thủy điện Nậm Nghe 1A | Hua Bùn | 4,66 | LUK(0,28); BHK(0,2); RPH(1,13); SON(0,06); DCS(2,99) |
| 12 | Thủy điện Nậm Pi | Các xã: Nậm Pi, xã Pú Đao | 5,03 | LUK(0,44); NHK(1,48); CLN(1,86); RSX(0,13); RPH(0,33); SON(0,79) |
| 13 | Thủy điện Nậm Cuối 1 | Các xã: Nậm Pi, Nậm Hàng | 10,00 | LUK(3,01); RPH(6,09); DCS(0,9) |
| 14 | Thủy điện Nậm Cuối 1A | Xã Hua Bùn | 14,95 | LUK(2,01); RPH(7,06); DCS(5,88) |
| 15 | Thủy điện Nậm Cuối 1B | Các xã: Nậm Hàng, Nậm Pi | 17,65 | LUK(4,01); RPH(8,75); DCS(4,89) |
| 16 | Thủy điện Nậm Pàng 2 | Xã Nậm Ban | 2,52 | LUK(0,22); RPH(0,27); DGT(0,002); SON(0,25); DCS(1,78) |
| 17 | Đường dây 110KV dự án thủy điện Nậm Nghe 1A | Xã Hua Bùn | 0,06 | NHK(0,02); RPH(0,01); DCS(0,03) |
| 18 | Đường dây 110KV dự án thủy điện Nậm Pàng 2 | Xã Nậm Ban | 0,02 | NHK(0,01); DCS(0,01) |
| 19 | Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng (thủy điện Nậm Cuối) | Các xã: Nậm Pi, Xã Nậm Ban | 2,00 | SKS(2,00) |
| IV | Huyện Mường Tè (55) | | 13.223,59 | |
| a | Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN | | 16,61 | |
| 1 | Xử lý điểm tiêm an tại nạn giao thông đoạn Km83-Km92 đường tỉnh lộ 127 | Xã Can Hồ | 1,30 | RSX(1,3) |
| 2 | Cơ sở làm việc Công an huyện Mường Tè thuộc Công an tỉnh Lai Châu | Thị trấn Mường Tè | 0,17 | NHK(0,053); BCS(0,12) |
| 3 | Cơ sở làm việc Đoàn Công an Nậm Ngả thuộc Công an huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu | Xã Tà Tổng | 0,52 | DCS(0,52) |
| 4 | Đường từ Trung tâm xã Pa Vệ Sủ đến đồn Biên phòng 307, tỉnh Lai Châu | Xã Pa Vệ Sủ | 5,10 | LUK(0,6); BHK(0,1); RSX(0,1); RPH(1,5); NHK(1,5); ONT(0,2); SON(0,1); DTL(0,1); DGT(0,4); BCS(0,4); DCS(0,1) |
| 5 | Trường Mầm Non số 2 xã Tà Tổng | Xã Tà Tổng | 0,50 | NHK(0,2); DCS(0,3) |
| 6 | Sở chỉ huy Ban chỉ huy quân sự huyện Mường Tè | Thị trấn Mường Tè | 6,53 | RSX(6,53) |
| 7 | Trạm thuộc Đồn biên phòng Thu Lãm (điều chỉnh) | Xã Thu Lãm | 2,09 | TSC(0,43); DGT(0,10); RPH(1,56) |
| 8 | Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn cho TBA Pắc Pa, Lè Ma, Lè Ma, Nậm Ngả và mở rộng phạm vi cấp điện cho TBA Nậm Ngả, huyện Mường Tè năm 2020 | Các xã: Vàng San, Ka Lãng, Tà Tổng | 0,40 | LUK(0,06); LUK(0,04); LUN(0,11); NHK(0,07); CLN(0,07); RSX(0,05) |
| | Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN | | 13.206,98 | |
| 9 | Đường dây 110KV từ TBA 220KV Mường Tè - TBA 110KV Mường Tè | Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Mường Tè | 2,00 | LUK(0,2); NHK(0,3); RSX(1,20); BHK(0,1); CLN(0,20) |

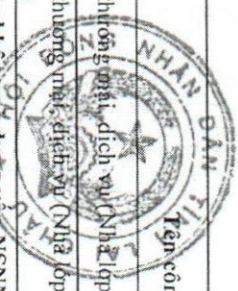
| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất (ha) |
|-----|-----------------------------------|---|----------------|---|
| 10 | Trạm Biến áp 220KV Pắc Ma | Xã Mường Tè | 7,00 | LUK (4,7); RSX (2,3) |
| 11 | Đường dây 220KV Pắc Ma - Mường Tè | Các xã: Mường Tè, Bum Nura, Bum Tờ, Nậm Khao, Vàng San, Thị trấn Mường Tè | 30,00 | LUK (0,45); RPH (9,0); RSX (20,55) |
| 12 | Thủy điện Nậm Cùm 2 | Xã Pa Ủ | 30,97 | LUK (0,41); NHK (1,53); RSX (4,56); RPH (11,04); ONT (0,09); SON (3,26); DCS (10,08) |
| 13 | Thủy điện Nậm Cùm 3 | Xã Pa Ủ | 72,09 | LUK (3,81); NHK (21,87); RSX (14,39); RPH (18,56); ONT (0,01); DGT (0,03); SON (7,97); BCS (4,42); DCS (1,03) |
| 14 | Thủy điện Nậm Lăn | Xã Ka Lăng | 3,00 | LUK (3,00) |
| 15 | Thủy điện A Mé 1 | Xã Tà Tông | 6,06 | NHK (0,02); SON (2,63); DCS (0,38); RPH(3,03) |
| 16 | Thủy điện A Mé 2 | Xã Tà Tông | 28,24 | NHK (0,82); LUK (1,02); SON (11,16); DCS (1,12); RPH(14,12) |
| 17 | Thủy điện Kha Ủ | Xã Tà Tông | 10,54 | RPH(10,54) |
| 18 | Thủy điện Kha Ủ 1 | Các xã: Tà Tông Nậm Khao | 8,12 | RSX (0,11); SON (7,97); DCS (0,04) |
| 19 | Thủy điện Là Pơ | Xã Thu Lùm | 15,79 | RPH (4,40); RSX (4,39); NHK (4,27); SON (2,0); DCS (0,73) |
| 20 | Thủy điện Khê Ló | Xã Pa Ủ | 3,43 | RSX (0,08); RPH (0,02); DGT (0,01); ONT (0,09); SON (0,03); DCS (3,2) |
| 21 | Thủy điện Ma Nội | Xã Pa Ủ | 8,75 | LUK (1,12); NHK (1,06); RPH (5,74); DGT (0,14); SON (0,13); DCS (0,56) |
| 22 | Thủy điện Nậm Xí Lùng 1B | Xã Pa Vệ Sù | 12,92 | LUK (0,41); SON (0,21); DCS (12,3) |
| 23 | Thủy điện Nậm Voi | Xã Kan Hồ | 7,62 | RPH (6,32); SON (0,6); DCS (0,7) |
| 24 | Thủy điện Kho Hà | Xã Pa Ủ | 6,03 | LUK (1,55); RPH (3,26); DCS (1,22) |
| 25 | Thủy điện Nậm Xí Lùng 1 | Xã Pa Vệ Sù | 7,62 | LUC (2,29); LUK (2,02); NHK (1,39); RPH (1,92) |
| 26 | Thủy điện Nậm Xí Lùng 2A | Xã Pa Vệ Sù | 11,27 | LUK (2,93); NHK (3,67); NTS (0,49); RSX (0,94); ONT (0,48); DNL (0,91); SON (0,71); DCS (1,14) |
| 27 | Thủy điện Nậm Ngà 1 | Các xã: Tà Tông, Kan Hồ | 5,00 | RSX (4,0); SON (1,0) |
| 28 | Thủy điện Nậm Ngà 2 | Các xã: Tà Tông, Kan Hồ | 14,90 | NHK (0,9); RSX (8,13); SON (5,87) |
| 29 | Thủy điện Kha Ủ | Xã Tà Tông | 10,54 | RSX (0,53); SON (8,82); ONT (1,19) |
| 30 | Thủy điện Pá Hạ 1 | Xã Pa Vệ Sù | 9,82 | LUK (0,30); NHK (1,92); RPH (2,65); DCS (4,95) |
| 31 | Thủy điện Nậm Cùm 6 | Các xã: Pa Ủ, Mường Tè | 9,17 | LUC (0,52); NHK (0,47); RSX (2,05); RPH (5,74); NTS (0,03); DGT (0,16); SON (0,18); DCS (0,02) |
| 32 | Thủy điện Ka Lăng | Các xã: Ka Lăng, Xã Thu Lùm | 20,47 | NHK (6,42); RPH (12,36); SON (1,17); LUK (0,22); DGT (0,3) |



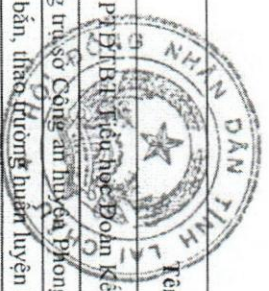
| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất (ha) |
|-----|--|---|----------------|--|
| 33 | Thủy điện Ka Lăng B | Xã Ka Lăng | 12,01 | RPH (11,1); SON (0,75); DGT (0,16) |
| 34 | Thủy điện Nhũ Cà | Xã Ka Lăng | 8,73 | RSX (5,49); RPH (1,89); NHK (0,57); LUK (0,19); DCS (0,56); SON (0,03) |
| 35 | Thủy điện Thò Ma | Xã Pa Vê Sù | 5,45 | LUK (0,45); NHK (1,95); RPH (1,66); SON (0,25); DCS (1,14) |
| 36 | Thủy điện Năm Nhọ 1 | Xã Vàng San | 14,45 | NHK (0,94); RSX (0,04); SON (1,48); DSC (11,99) |
| 37 | Thủy điện Năm Pục | Các xã: Bum Tờ, Năm Khao | 10,12 | RPH (7,36); SON (2,54); DCS (0,22) |
| 38 | Thủy điện Năm Ma 1 | Xã Mù Cà | 10,23 | RSX (2,25); SON (6,93); NHK (1,05) |
| 39 | Thủy điện Năm Ma 2 | Xã Mù Cà | 8,41 | RPH (5,25); DCS (1,74); NHK (1,42) |
| 40 | Thủy điện Năm Ma 3 | Xã Mù Cà | 8,47 | RPH (1,45); NHK (0,56); SON (5,24); DCS (1,22) |
| 41 | Thủy điện Pa Hạ 2 | Xã Pa Vê Sù | 7,34 | RSX (4,74); NHK (0,23); SON (2,37) |
| 42 | Thủy điện Thu Lùm | Xã Thu Lùm | 16,78 | NHK (5,42); RPH (8,22); SON (0,16); LUK (2,98) |
| 43 | Thủy điện Năm Ngoc | Xã Mưong Tè | 10,65 | RPH (9,09); RSX (0,36); NHK (0,17); LUK (0,47); NTS (0,01); SON (0,55) |
| 44 | Thủy điện Năm Luông 1 | Xã Tà Tông | 12,06 | RSX (2,99); LUK (1,15); DCS (0,7); SON (1,18); DGT (0,01); RPH (6,03) |
| 45 | Thủy điện Khu Á | Xã Tà Tông | 25,55 | RSX (0,52); NHK (5,64); SON (18,64); DCS (0,75) |
| 46 | Thủy điện Xã Hồ 1, Xã Hồ 2 | Xã Pa Ủ | 8,11 | DCS (8,11) |
| 47 | Thủy điện Năm Hạ | Xã Kan Hồ | 13,27 | BHK (0,27); NHK (0,92); SON (0,66); DCS (11,42) |
| 48 | Thủy điện Năm Hàn A | Xã Năm Khao | 9,81 | LUK (1,7); SON (0,56); DCS (7,55) |
| 49 | Dường dây 110KV đấu nối nhà máy Thủy điện Pắc Ma, Năm Cùm 4 | Các xã: Bum Tờ, Mưong Tè, Năm Khao, Pa Ủ, Tả Nưa và Thị trấn | 1,65 | LUK (0,08); NHK (0,18); RPH (0,89); ONT (0,016); NTTD (0,038); DCS (0,45) |
| 50 | Trồng và phát triển cây Mắc ca kết hợp với các cây nông, lâm nghiệp khác | Các xã: Bum Tờ, Mưong Tè, Năm Khao, Pa Ủ, Tả Ba, Tả Tông | 12.626,00 | DCS (12.626,0) |
| 51 | Thủy điện Năm Cùm 1 | Xã Pa Ủ | 6,03 | RSX (3,66); RPH (0,22); DGT (0,0048); ONT (0,0015); LUK (1,07); LUN (0,35); DCS (0,72) |
| 52 | Dường dây 220KV Mưong Tè - Lai Châu | Các xã: Vàng San, Bum Nưa, Bum Tờ, Can Hồ và thị trấn Mưong Tè. | 54,50 | RSX (46,6); RPH (7,9) |
| 53 | Thủy điện Năm Lăn 1 | Các xã: Ka Lăng, Tả Bà | 7,81 | RPH (2,83); SON (0,27); DCS (4,71) |
| 54 | Dường dây 110KV dự án thủy điện Năm Cùm 1 | Xã Pa Ủ | 0,06 | NHK (0,02); RPH (0,02); DCS (0,02) |
| 55 | Dường dây 110KV dự án thủy điện Khé Lô | Xã Pa Ủ | 0,20 | NHK (0,08); RPH (0,06); DCS (0,06) |
| V | Thành phố Lai Châu (20) | | 150,22 | |
| a | Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN | | 142,62 | |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất (ha) |
|-----|--|--------------------|----------------|--|
| 1 | Trụ sở Công an phường Quyết Tiến | Phường Quyết Tiến | 0,18 | BHK(0,18) |
| 2 | Trận địa SMPK 12,7 | Xã Sùng Phái | 0,04 | NHK(0,04) |
| 3 | Kho dự trữ Lai Châu | Phường Quyết Thắng | 0,12 | NHK(0,08); DCS(0,04) |
| | Đường giao thông | Phường Quyết Thắng | 0,90 | DCS(0,1); DGD(0,8) |
| 4 | Khắc phục, xử lý ngập úng tại bản Lùng Thàng, xã Sùng Phái | Xã Sùng Phái | 0,33 | BHK(0,04); NHK(0,20); CLN(0,04); ONT(0,05) |
| 5 | Cải tạo khu nuôi nhốt gia súc tập trung bản Gia Khẩu 1 | Xã Sùng Phái | 0,26 | LUK(0,02); BHK(0,08); NHK(0,05); CLN(0,09); ONT(0,02) |
| 6 | Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Tả Xin Chải tới ngã ba Duy Phong | Phường Đông Phong | 1,05 | LUK(0,66); BHK(0,25); CLN(0,01); NTS(0,1); TMD(0,02); ODT(0,2); SON(0,05); DGT(0,1); DCS(0,02) |
| | Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu A | Phường Tân Phong | 0,82 | DCS(0,82) |
| | Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu B | Phường Tân Phong | 42,09 | LUK(7,94); BHK(4,50); NHK(7,29); CLN(4,50); RPH(0,60); NTS(2,40); ODT(7,15); SKC(1,20); DGT(1,30); DTL(0,5); DSH(0,14); DGD(3,05); SON(1,52) |
| 7 | Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu C | Phường Tân Phong | 24,78 | LUK(2,84); BHK(3,08); NHK(7,60); CLN(3,50); NTS(2,40); ODT(2,86); DGT(0,60); DTL(0,30); SON(1,50); DCS(0,1) |
| | Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu D | Phường Đông Phong | 23,32 | LUK(2,30); BHK(3,74); NHK(8,95); CLN(3,34); RPH(0,50); NTS(2,30); ODT(0,22); DGT(0,20); DTL(0,25); SON(1,30); DCS(0,22) |
| | Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu D | Phường Đông Phong | 45,51 | LUK(17,84); BHK(4,26); NHK(8,50); CLN(4,35); NTS(5,30); ODT(2,00); DGT(0,34); DTL(0,30); SON(2,40); DCS(0,1) |
| | Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu D | Xã San Thàng | 2,70 | LUK(0,94); BHK(0,33); NHK(0,35); CLN(0,33); NTS(0,14); ONT(0,11); DGT(0,08); DTL(0,06); SON(0,23); DCS(0,127) |
| 8 | Đấu giá đất thương mại, dịch vụ | Phường Tân Phong | 0,10 | TMD(0,02); DCS(0,08) |
| 9 | Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trung tâm kiểm định chất lượng công trình XD - Sở Xây dựng) | Phường Tân Phong | 0,33 | TSC(0,33) |
| 10 | Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố) | Phường Quyết Tiến | 0,26 | TSC(0,26) |
| 11 | Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Cục dự trữ nhà nước khu vực Tây Bắc) | Phường Đoàn Kết | 0,06 | TSC(0,06) |
| 12 | Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở làm việc Sở Tài chính cũ) | Phường Đoàn Kết | 0,07 | TSC(0,07) |
| 13 | Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở Kho bạc cũ) | Phường Đoàn Kết | 0,08 | TSC(0,08) |
| 14 | Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở liên cơ quan các đơn vị sự nghiệp sở Tư Pháp, Thư viện tỉnh, Trung tâm phát hành sách) | Phường Đoàn Kết | 0,16 | TSC(0,16) |
| 15 | Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Nhà lớp học điểm trường San Thàng 2) | Xã San Thàng | 0,08 | DGD(0,08) |
| 16 | Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Nhà lớp học bản Tả Xin Chải) | Phường Đông Phong | 0,05 | DGD(0,05) |
| 17 | Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Nhà lớp học điểm phân hiệu 2 trường NM Hoa Ban) | Phường Quyết Thắng | 0,07 | DGD(0,07) |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất (ha) |
|-----|---|-------------------------------|----------------|---|
| 18 | Đầu giá đất thông minh dịch vụ (Nhập học điểm Gia Khâu 2, trường MN Năm Loóng) | Xã Sùng Phải | 0,05 | DGD(0,05) |
| 19 | Đầu giá đất thông minh dịch vụ (Nhà lớp học điểm Gia Khâu 2, trường TH và THCS Năm Loóng) | Xã Sùng Phải | 0,05 | DGD(0,05) |
| b | Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN | | 7,60 | |
| 20 | Khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất cát nghiền và các loại vật liệu XD khác tại mỏ đá Sùng Chồ 2 | Xã Sùng Phải | 7,60 | BHK(0,22); NHK(5,35); CLN(0,01); ONT(0,08); SKC(0,42); DCS(1,52) |
| VI | Huyện Sin Hồ (16) | | 2.272,42 | |
| a | Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN | | 27,55 | |
| 1 | Đường Năm Khăm - Háng Lĩa 2 - Háng Lĩa 1, xã Tả Ngáo | Xã Tả Ngáo | 1,80 | LUK (0,85); NHK (0,85 ha); DGT (0,1 ha) |
| 2 | Bố trí dân cư tập trung ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở cao điểm bản Hua Cuối, xã Năm Cuối | Xã Năm Cuối | 8,10 | NHK (6,90 ha); CLN (1,00 ha); SON (0,20 ha) |
| 3 | Đường Sang Sông Hồ - Tả San 1, xã Làng Mỏ | Xã Làng Mỏ | 0,70 | LUK (0,30 ha); NHK (0,20 ha); DGT (0,20 ha) |
| 4 | Đường Suối Sù Tông - Nặm Hải, xã Tả Phìn | Xã Tả Phìn | 1,18 | NHK (0,58 ha); CLN (0,1 ha); DGT (0,5 ha); NHK (2,12); CLN (1,99); DGT (0,47); SON (0,01); BCS (0,02) |
| 5 | Đường Suối Sù Tông - Quốc lộ 12, xã Tả Phìn | Xã Tả Phìn | 4,60 | NHK (4,80 ha); BHK (0,75 ha); ODT (0,1 ha); SON (3,50 ha); DGT (0,05 ha); DCS (0,1 ha) |
| 6 | Kè chống xói lở bờ suối Hoàng Hồ, bảo vệ khu dân cư và đất nông nghiệp thị trấn Sin Hồ | Thị trấn Sin Hồ | 9,30 | LUK (0,20 ha); NHK (0,25 ha); DGT (0,30 ha); DCS (0,56 ha) |
| 7 | Đường giao thông bản Phin Hồ, xã Ma Quai | Xã Ma Quai | 1,31 | LUK (0,10 ha); NHK (0,20 ha); ONT (0,01 ha); SON (0,01 ha); DCS (0,24 ha) |
| 8 | Thủy lợi Phin Hồ, xã Ma Quai | | 0,56 | |
| b | Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN | | 2.244,87 | |
| 9 | Dz 110 KV đầu nối thủy điện Pa Tàn 2 | Xã Pa Tàn | 0,05 | NHK (0,02 ha); DGT (0,01 ha); SON (0,01 ha); DCS (0,01 ha) |
| 10 | Dz 110 KV tại xã Chăn Nưa, huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu (thủy điện Nặm Pi) | Xã Chăn Nưa | 0,04 | CLN (0,04 ha) |
| 11 | Khai thác quảng đồng Nặm Púng, xã Căn Co | Xã Căn Co | 8,22 | NHK (0,10 ha); SON (0,32 ha); DCS (7,80 ha) |
| 12 | Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thường tại xã Năm Tăm, xã Pa Khóa (Đồ sùng diện tích khu bãi tập kết và nhà điều hành). | Xã Năm Tăm | 0,50 | DCS (0,50 ha) |
| 13 | Tổng và phát triển cây Mắc Ca kết hợp cây lâm nghiệp khác tại xã Năm Cuối, xã Năm Hăn, huyện Sin Hồ | Xã Năm Cuối | 1.030,71 | NHK (529,54 ha); RPH (4,88 ha); DCS (496,29 ha) |
| 14 | Thủy điện Nặm Cừ 1, Nặm Cừ 2 | Xã Năm Hăn | 1.168,45 | LUK (9,98 ha); NHK (167,62 ha); RSX (84,78 ha); RPH (16,99 ha); DCS (889,08 ha) |
| 15 | Thủy điện Nặm Chăn 1 | Các xã: Phăng Sô Lin, Ma Quai | 6,52 | LUK (0,07 ha); NHK (0,83 ha); RSX (0,71 ha); RPH (3,14 ha); DGT (0,04 ha); SON (0,03 ha); DCS (1,70 ha) |
| 16 | Nhà máy Chế biến tinh bột sắn huyện Sin Hồ | Các xã: Tả Ngáo, Làng Mỏ | 15,71 | RPH(4,01); LUK(3,17); DCS(8,53) |
| | | Xã Noong Hèo | 2,55 | NHK (2,55 ha) |
| | | Xã Căn Co | 12,12 | LUK (1,11 ha); NHK (9,16 ha); CLN (1,57 ha); TSN (0,01 ha); ONT (0,27 ha) |



| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất (ha) |
|------|---|-------------------------|----------------|--|
| VII | Huyện Tam Đường (16) | | 879,54 | |
| a | Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN | | 18,69 | |
| 1 | Nhà Văn hóa bán Sản Phẩm Tháp | Xã Khun Há | 0,45 | LUK (0,45 ha) |
| 2 | Đường nội đồng Bán Hôn 1, Bán Hôn 2, xã Bán Hôn, huyện Tam Đường | Xã Bán Hôn | 3,60 | LUC (1,60ha); NHK (1,0ha); DGT (1,0ha) |
| 3 | Đường nội đồng bản Đông Pao 2, xã Bán Hôn, huyện Tam Đường | Xã Bán Hôn | 2,17 | LUC (0,42ha); NHK (0,50ha); DGT (1,25ha) |
| 4 | Đường nội đồng khu đổi chế bản Chân Nuôi 1+2 xã Bán Hôn, huyện Tam Đường | Xã Bán Hôn | 2,10 | LUC (0,01ha); NHK (0,30ha); CLN (1,5 ha); ONT (0,04ha); DGT (0,2ha); SON (0,05ha) |
| 5 | Đường nội đồng bản Pa Pe, xã Bình Lư, huyện Tam Đường | Xã Bình Lư | 0,65 | LUC (0,6ha); NTD (0,05ha) |
| 6 | Kê bảo vệ các vị trí xung yếu bờ suối Nậm Be, huyện Tam Đường | Xã Bình Lư | 7,46 | LUC (1,5ha); NHK (0,2ha); DTL (0,06ha); SON (5,20ha); BHK (0,50ha) |
| 7 | Đường ra khu sản xuất bản Căn Cầu | Xã Thên Sin | 0,56 | RPH (0,56ha) |
| 8 | San lấp mặt bằng khu vui chơi thể thao xã Thên Sin | Xã Thên Sin | 0,75 | LUK (0,75 ha) |
| 9 | Xử lý điểm đen tại nạn giao thông khu vực cầu Chu Va Km70+500 (Đèo Ô Quý Hồ)/QL.4D, tỉnh Lai Châu | Xã Sơn Bình | 0,42 | NHK (0,42ha) |
| 10 | Xử lý điểm đen tại nạn giao thông tại Km76+00 và Km88+400/QL.4D, tỉnh Lai Châu | Xã Sơn Bình | 0,53 | RPH (0,53 ha) |
| b | Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN | | 860,85 | |
| 11 | Đầu tư cải thiện với đất và quyền sử dụng đất để sản xuất kinh doanh | Xã Bình Lư | 0,54 | DTS (0,54ha) |
| 12 | Điểm mô set Noong Luông, xã Bình Lư, huyện Tam Đường | Xã Bình Lư | 6,87 | CLN (1,60ha); NHK (0,54ha); LUK (4,33ha); DTL (0,39ha); DCS (0,01ha) |
| 13 | Tuyến đường dây 110KV đầu nối NMTD Nậm Địch 1 tỉnh Lai Châu vào lưới điện Quốc gia | Xã Khun Há | 0,36 | LUK (0,14ha); RSX (0,10ha); CLN (0,04ha); BHK (0,04ha); NHK (0,04ha) |
| 14 | Trồng và phát triển cây mắc ca kết hợp với một số cây lâm nghiệp khác tại huyện Tam Đường | Các xã: Khun Há, Nà Tăm | 850,00 | DCS (850ha) |
| 15 | Cửa hàng xăng dầu, gas hóa lỏng tại bản Nà Đon, xã Bình Lư | Xã Bình Lư | 0,22 | DTL (0,01ha); LUK (0,15 ha); DCS (0,06ha) |
| 16 | Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh | Xã Bình Lư | 3,40 | BHK (2,94 ha); TSN(0,31 ha); DGT (0,11 ha); BCS (0,02 ha); DTL (0,02 ha) |
| VIII | Huyện Phong Thổ (27) | | 151,55 | |
| a | Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN | | 29,61 | |
| 1 | Đường ra khu sản xuất Tả Pho | Xã Mỏ Si San | 0,56 | NHK (0,28 ha); DGT (0,28 ha) |
| 2 | Đường ra khu sản xuất bản Mỏ Si San | Xã Mỏ Si San | 0,83 | BHK (0,01 ha); NHK (0,25 ha); ONT (0,01 ha); DGT (0,56 ha) |
| 3 | Đường ra khu sản xuất bản Lùng Cù - Seo Pá | Xã Lán Nhi Thăng | 0,39 | LUK (0,12 ha); NHK (0,26 ha); DCS (0,01 ha) |
| 4 | Đường ra khu sản xuất bản Tô Y Phin | Xã Lán Nhi Thăng | 1,46 | LUK (0,008 ha); BHK (0,05 ha); NHK (0,45 ha); CLN (0,05 ha); DCS (0,9 ha) |
| 5 | Khu dân cư xã Mường So | Xã Mường So | 11,50 | LUC (6,5 ha); LUK (0,05 ha); BHK (2,75 ha); NTS (0,65 ha); ONT (0,85 ha); DGT (0,25 ha); DTL (0,45 ha) |
| 6 | Trạm y tế xã Nậm Xe | Xã Nậm Xe | 0,27 | LUK (0,2 ha); BHK (0,02 ha); ONT (0,04 ha); BCS (0,01 ha) |
| 7 | Trường PTDTBT Tiểu học xã Mù Sang | Xã Mù Sang | 0,74 | NHK (0,1 ha); DCS (0,64 ha) |



| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất (ha) |
|-----|---|--|--|--|
| 8 | Trường PTĐT B1 Tiểu học Đoàn Kết | Xã Huổi Luông | 0,76 | LUK (0,1 ha); NHK (0,3 ha); CLN (0,32 ha); ONT (0,04 ha) |
| 9 | Mở rộng trường Công an Thủ cấp Phong Thổ | Thị trấn Phong Thổ | 2,46 | BHK (0,09 ha); NHK (2,37 ha) |
| 10 | Trường bán, thao trường huyện lỵ Ủy Ban huy quân sự tỉnh Lai Châu Quận khu 2 | Xã Làn Nhi Thàng | 0,64 | Đất NHK (0,64 ha) |
| 11 | Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So) | Xã Mường So Xã Nậm Xe | 0,45 0,95 | LUK (0,15 ha); BHK (0,20 ha); DTS (0,05 ha); SON (0,05 ha) LUK (0,6 ha); BHK (0,25 ha); DTS (0,05 ha); SON (0,05 ha) |
| 12 | Xử lý điểm đen tại nản giao thông tại Km7+00 - Km8+700/QL4D tỉnh Lai Châu | Xã Mường So | 1,50 | RSX (1,5 ha) |
| 13 | Đầu tư xây dựng công trình (GD 2) Khu KTQP Phong Thổ/QK2 (Hạng mục: Đường từ trung tâm bản Sính Sảng A đi bản San Cha đến bản Ma Can (GD1)) | Xã Đào San | 7,10 | RPH(6,30); DCS(0,80) |
| b | Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN | | 121,94 | |
| 14 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu, gas và các sản phẩm hóa dầu | Xã Nậm Xe | 0,13 | LUK (0,13 ha) |
| 15 | Mở rộng TBA 110KV Mường So phục vụ đầu nối các nhà máy thủy điện khu vực huyện Phong Thổ | Xã Mường So | 0,70 | DCS (0,7 ha) |
| 16 | Chài Kém Nậm Sa | Xã Huổi Luông | 2,90 | NHK (2,9 ha) |
| 17 | Mỏ đá vôi đồ lò mịt Bàn Lang | Xã Bàn Lang | 53,47 | LUK (0,8 ha); LUK (7,45 ha); NHK (26,15 ha); DGT (0,2 ha); DTL (0,25 ha); SON (0,85 ha); BCS (0,1 ha); DCS (17,67 ha) |
| 18 | Thủy điện Po Chà | Xã Nậm Xe | 14,12 | LUK (2,61); CLN(0,64); RPH(2,48); NHK(1,27); ONT(1,42); DGT(0,10); SON(0,35); DCS(5,25) |
| 19 | Đường dây 110KV đầu nối nhà máy thủy điện Nậm So 2, Nậm Han vào lưới điện Quốc gia | Xã Mường So Xã Nậm Xe Xã Đào San Xã Ma Li Pho Xã Mường So Xã Khồng Lào Xã Hoang Thèn Thị trấn Phong Thổ | 0,16 0,05 0,04 0,06 0,03 0,03 0,08 0,02 | LUK (0,05 ha); RSX(0,06 ha); NHK (0,04 ha); DCS (0,01 ha) LUK (0,02 ha); BHK (0,001 ha); NHK (0,01 ha); CLN (0,01 ha); DCS (0,01 ha) BHK (0,01 ha); NHK (0,02 ha); ONT (0,01 ha) BHK (0,02 ha); NHK (0,03 ha); ONT (0,01 ha) LUK (0,01 ha); BHK (0,02 ha) LUK (0,02 ha); BHK (0,01 ha) LUK (0,01 ha); BHK (0,02 ha); NHK (0,05 ha) BHK (0,01 ha); NHK (0,01 ha) |
| 20 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Đào San, An Bình, CQT Huổi Ân, Hoang Thèn 1, Vàng Bó, huyện Phong Thổ năm 2020 | Xã Bàn Lang | 11,98 | LUK (0,89 ha); RPH (6,61 ha); SON (0,29 ha); DCS (1,43 ha) |
| 21 | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bàn Mới, Tà Sin Chải, TEDCL 1, KDC số 1 GD2, KDC số 2, Lao Tý Phường, Sùng Phái B, Làn Nhi Thàng, Nùng Năng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020 | Xã Làn Nhi Thàng Xã Đào San Xã Bàn Lang | 0,08 9,22 11,98 | LUK (0,02 ha); BHK (0,01 ha); NHK (0,05 ha) LUK (0,89 ha); RPH (6,61 ha); SON (0,29 ha); DCS (1,43 ha) LUK (1,36 ha); NHK (3,65 ha); RPH (0,07 ha); ONT (0,002 ha); DGT (0,11 ha); DTL (0,1 ha); SON (0,32 ha); BCS (0,04 ha); DCS (6,33 ha) |
| 22 | Thủy điện Nậm Lụm 2 | | | |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất (ha) |
|-----|---|--------------------|----------------|---|
| 23 | Thủy điện Nậm Lùm 1 | Xã Đào Sơn | 2,15 | DCS (1,15 ha); LUK(1,00) |
| | | Xã Bản Lang | 2,33 | DCS (1,33 ha); LUK(1,00) |
| | | Xã Bản Lang | 0,16 | NHK (0,13 ha); DCS (0,03 ha) |
| 24 | Mở rộng TBA 110KV Mường So và tuyến đường dây 110KV đầu nối nhà máy thủy điện Nậm Lùm 2 | Xã Khổng Lào | 0,27 | NHK (0,16 ha); CLN (0,08 ha); DCS (0,03 ha) |
| | | Xã Mường So | 0,25 | NHK (0,02 ha); DCS (0,23 ha) |
| 25 | Thủy điện Pa Vây Sứ | Thị trấn Phong Thổ | 0,03 | DCS (0,03 ha) |
| | | Xã Pa Vây Sứ | 6,00 | LUK (1,66 ha); NHK (0,42 ha); RPH (0,63 ha); ONT (0,02 ha); DGT (0,02 ha); SON (0,32 ha); DCS (2,93 ha) |
| | | Xã Tung Qua Lin | 0,34 | DCS (0,34 ha) |
| 26 | Thủy điện Tả Páo Hồ 1A | Xã Mỏ Sỉ Sơn | 10,22 | LUK (1,46 ha); NHK (3,58 ha); RPH (0,95 ha); SON (0,1 ha); DCS (4,13 ha) |
| | | Xã Sỉ Lớ Lầu | 0,51 | LUK (0,26 ha); NHK (0,06 ha); RPH (0,19 ha) |
| | | Xã Mỏ Sỉ Sơn | 5,21 | LUK (2,67 ha); NHK (0,41 ha); RPH (1,77 ha); ONT (0,001 ha); SON (0,36 ha) |
| 27 | Thủy điện Tả Páo Hồ 1B | Xã Sỉ Lớ Lầu | 1,40 | NHK (0,45 ha); DCS (0,95 ha) |



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17 /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 10 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2020 trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;

Xét Tờ trình số 1259/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2020 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 215/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng; các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phát sinh năm 2020 trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

1. Diện tích đất phải thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của các huyện, thành phố để thực hiện 79 công trình, dự án với diện tích 477,23 ha, gồm: Đất nông nghiệp 371,67 ha; đất phi nông nghiệp 79,96 ha; đất chưa sử dụng 25,60 ha; mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự kiến là 373.443 triệu đồng (*Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo*).

2. Diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phải chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác để thực hiện 104 công trình, dự án với diện tích 407,38



ha, gồm: Đất trồng lúa 151,18 ha, đất rừng phòng hộ 256,20 ha (Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Trường hợp có thay đổi mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng khi triển khai thực hiện các công trình, dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền quyết định cụ thể về mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XIV, kỳ họp thứ mười bốn thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hoàn

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT PHÁT SINH NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
Kem theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh



| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm thực hiện | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kinh phí GPMB dự kiến (triệu đồng) | Sử dụng vào loại đất (ha) |
|-----------|---|-----------------------------|---|-----------------|---------------------|------------------|------------------------------------|---|
| | | | Tổng cộng | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| 1 | Tổng cộng: 79 công trình, dự án | | 477,23 | 371,67 | 79,96 | 25,60 | 373,443 | |
| | Huyện Tân Uyên (8) | | 77,78 | 53,18 | 23,98 | 0,62 | 27,160 | |
| a | Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN | | 77,78 | 53,18 | 23,98 | 0,62 | 27,160 | |
| 1 | Tuyến đường vùng chè Tổ dân phố 7 đi bản Hua Chàng, thị trấn Tân Uyên | Thị trấn Tân Uyên | 1,23 | 0,69 | 0,54 | | 300 | CLN (0,38); NTS (0,31); DGT (0,54) |
| 2 | Chỉnh trang đô thị gắn với sắp xếp, bố trí dân cư tại Khu trung tâm hành chính huyện, huyện Tân Uyên | Thị trấn Tân Uyên | 0,10 | 0,10 | | | 260 | NHK(0,07 ha); LUC (0,03) |
| 3 | Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Phúc Khoa | Xã Phúc Khoa | 0,50 | 0,40 | | 0,10 | 400 | CLN (0,3); LUC (0,05); LUK (0,05); DCS (0,1) |
| 4 | Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Pắc Ta | Xã Pắc Ta | 0,50 | 0,40 | | 0,10 | 400 | CLN (0,2); LUC (0,05); LUK (0,05); NHK (0,05); RSX (0,05); DCS (0,1) |
| 5 | Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Năm Căn | Xã Năm Căn | 0,50 | 0,40 | | 0,10 | 400 | BHK (0,2); LUC (0,1); NHK (0,05); CLN (0,05); DCS (0,1) |
| 6 | Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Năm Sô | Xã Năm Sô | 0,50 | 0,40 | | 0,10 | 400 | RSX (0,1); LUC (0,1); NHK (0,1); LUK (0,05); CLN (0,05); DCS (0,1) |
| 7 | Dự án đường Quốc lộ 32 - Thân Thuộc - Năm Căn - Năm Sô - Noong Hèo - Năm Tâm - Sèo Lêng | Các xã: Năm Căn, Thân Thuộc | 74,21 | 50,79 | 23,42 | | 25.000 | LUC (0,75); LUN (1,08); RSX (39,0); NHK (5,93); CLN (4,0); NTS (0,03); ONT (0,1); DGT (23,32) |
| 8 | Trường THCS Hoàng Liên | TT Tân Uyên | 0,24 | | 0,02 | 0,22 | Không GPMB | DGT (0,013) DTL (0,007); BCS (0,22) |
| b | Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN | | | | | | | |
| II | Huyện Than Uyên (11) | | 44,26 | 33,33 | 6,49 | 4,44 | 8,350 | |
| a | Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN | | 4,62 | 1,39 | 1,99 | 1,24 | 8,350 | |
| 1 | Đầu tư giải quyết sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Trụ sở Trung tâm chữa bệnh-Giáo dục- Lao động xã hội huyện Than Uyên) | Xã Phúc Than | 2,17 | 0,60 | 1,57 | | Không GPMB | LUC (0,32); NHK(0,12); BHK(0,01); NTS(0,15); TSC (0,43); SKX (1,14) |
| 2 | Mở rộng trường THCS thị trấn Than Uyên (Nhà văn hóa khu 7b cũ) thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên | Thị trấn Than Uyên | 0,06 | | 0,06 | | Không GPMB | DVH (0,06) |
| 3 | Dự án thành phần 4, tỉnh Lai Châu (LC: 04-DADT1 thuộc hợp phần cầu- Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)) | Xã Mường Mít | 0,59 | 0,37 | 0,20 | 0,02 | 400 | LUC (0,1); BHK(0,04); NHK(0,20); NTS(0,03); SON(0,20); CSD(0,02) |

| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kinh phí GPMB dự kiến (triệu đồng) | Sử dụng vào loại đất (ha) |
|-----|---|---|---|-----------------|---------------------|------------------|------------------------------------|--|
| | | | Tổng công | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| 4 | Xây dựng phòng học và các phòng chức năng trường THPT bán trú THCS xã Tả Mung, huyện Than Uyên | Xã Tả Mung | 0,22 | 0,22 | | | 150 | LUK(0,2); NHHK(0,02) |
| 5 | Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Tạo quỹ đất ở để đầu tư xây dựng nhà ở cho người dân ven đường QL32) xã Mường Than, huyện Than Uyên | Xã Mường Than | 0,03 | | 0,01 | 0,02 | 2.800 | DNL(0,01); CSD(0,02) |
| 6 | Chính trang đô thị tạo quỹ đất đầu tư, TDC và phát triển kinh tế xã hội khu 2 (Đoạn từ đầu cầu Mường Cang và phía sau bến xe) thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên | TT Than Uyên | 0,03 | 0,03 | | | 2.500 | BHK(0,05) |
| 7 | Chính trang đô thị tạo quỹ đất đầu tư, TDC và phát triển kinh tế xã hội khu 10 thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên (chạy song song với khu quy hoạch bến xe mới) | TT Than Uyên | 0,18 | 0,15 | 0,03 | | 2.500 | NTS(0,15); ODI(0,03) |
| 8 | Trường PTDTBT Tiểu học xã Khoen On (Điểm trường bản Múi) | Xã Khoen On | 1,20 | | | 1,20 | Không GPMB | DNL(1,20 ha) |
| 9 | Ban chỉ huy Quân sự huyện Than Uyên | TT Than Uyên | 0,04 | 0,02 | 0,02 | | Không GPMB | ODT(0,02); BHK(0,02) |
| 10 | Dự án thành phần 6, tỉnh Lai Châu (LC-06-DAĐĐT: 03) thuộc hợp phần cầu-Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) | Xã Mường Kim | 0,10 | | 0,10 | | | ONT(0,10) |
| b | Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN | | 39,64 | 31,94 | 4,50 | 3,20 | | LUK(0,50); LUK(0,50); BHK(15,14); RSX(14,70); NTS(0,50); CLN(0,60); ODT(2,50); DGT(1,50); SON(0,50); DCS(3,20) |
| 11 | Dự án xây dựng khu SA-7B | TT Than Uyên | 39,64 | 31,94 | 4,50 | 3,20 | | |
| III | Huyện Nậm Nhùn (9) | | 74,02 | 57,05 | 8,79 | 8,18 | 12,771 | |
| a | Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN | | 74,02 | 57,05 | 8,79 | 8,18 | 12,771 | |
| 1 | Kè chống xói lở bờ sông Đà, bảo vệ mặt bằng khu giáo dục, y tế và dân cư thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn | TT Nậm Nhùn | 5,80 | 2,90 | 2,50 | 0,40 | 2.000 | LUK(0,3); BHK(0,5); NHHK(1,0); CLN(0,8); NTS(0,3); SON(2,5); DCS(0,4) |
| 2 | Xây dựng trụ sở Chi cục Thống kê huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu | TT Nậm Nhùn | 0,17 | | | 0,17 | Không GPMB | DCS(0,17) |
| 3 | Nghĩa địa, đường vào điểm TDC Hát Mè | Xã Mường Mỏ | 3,00 | 3,00 | | | 500 | NHHK(2,5); RSX(0,5) |
| 4 | Nghĩa địa điểm TDC Bản Giảng | Xã Mường Mỏ | 3,00 | 3,00 | | | 500 | NHHK(2,5); RSX(0,5) |
| 5 | Đường quảng trường và hạ tầng kỹ thuật khu giáo dục, y tế, thương mại - dịch vụ và dân cư thị trấn Nậm Nhùn (giai đoạn II), huyện Nậm Nhùn (hạng mục: Đường quảng trường) (điều chỉnh, bổ sung) | TT Nậm Nhùn | 3,20 | 2,57 | 0,37 | 0,26 | 5.350 | BHK(0,09); NHHK(2,37); CLN(0,05); NTS(0,06); ODT(0,12); DGT(0,25); DCS(0,26) |
| 6 | Đường dây 220Kv Mường Tè - Lai Châu (Thu hồi đường công vụ và hành lang đường điện) | Các xã: Mường Mỏ, Nậm Hàng, thị trấn Nậm Nhùn | 13,38 | 13,38 | | | 1.221 | RSX(13,38) |

| STT | Dự án đầu tư (từng dự án) | Địa điểm thực hiện | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kinh phí dự kiến (triệu đồng) | Sử dụng vào loại đất (ha) |
|-----|---|--|---|-----------------|---------------------|------------------|-------------------------------|---|
| | | | Tổng cộng | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| 7 | Dương Đình Tứ (từng dự án) Nậm Mạnh đến bản Năm Nàn, xã Năm Nàn, huyện Mường Ngá Tư, tỉnh Lai Châu | Xã Năm Mạnh | 17,45 | 16,00 | 1,20 | 0,25 | 2.000 | BHK (0.3); LUK (0.2); NHK (10.0); RPH (2.0); RSX (3.0); DGT (1.0); SON (0.1); BCS (0.05); DCS (0.2) |
| 8 | Dương Pá Bôn - Pá Sáp - Pá Đôn - Năm Sập | Xã Năm Pi | 9,72 | 4,10 | 1,52 | 4,10 | 700 | BHK (0.1); NHK (3.0); CLN (1.0); ONT (0.01); BCS (0.1); DCS (4.0); DGT (1.5); SON (0.01) |
| | Nâng cấp đường giao thông từ bản Nậm Mạnh đến bản Năm Pô, xã Năm Mạnh | Xã Năm Mạnh | 18,30 | 12,10 | 3,20 | 3,00 | 500 | NHK (6.0); RSX (6.0); DGT (3.0); NTS (0.2); DCS (3.0); SON (0.2) |
| IV | Huyện Mường Tè (11) | | 108,02 | 99,25 | 0,80 | 7,97 | 7.950 | |
| a | Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN | | 21,52 | 12,75 | 0,80 | 7,97 | 7.950 | |
| 1 | Xử lý điểm tiêm an tại trạm giao thông đoạn Km83-Km92 đường tỉnh lộ 127 | Xã Can Hồ | 1,30 | 1,30 | | | 400 | RSX (1,3) |
| 2 | Cơ sở làm việc Công an huyện Mường Tè thuộc Công an tỉnh Lai Châu | Thị trấn Mường Tè | 0,17 | 0,05 | | 0,12 | Không GPMB | NHK (0,053); BCS (0,12) |
| 3 | Cơ sở làm việc Đồn Công an Nậm Ngá thuộc Công an huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu | Xã Tà Tông | 0,52 | | | 0,52 | Không GPMB | DCS (0,52) |
| 4 | Đường từ Trung tâm xã Pa Vệ Sủ đến Đồn Biên phòng 307, tỉnh Lai Châu | Xa Pa Vệ Sủ | 5,10 | 3,80 | 0,80 | 0,50 | 3.000 | LUC (0,6); BHK (0,1); RSX (0,1); RPH (1,5); NHK (1,5); ONT (0,2); SON (0,1); DTL (0,1); DGT (0,4); BCS (0,4); DCS (0,1) |
| 5 | Sở chỉ huy Ban chỉ huy quân sự huyện Mường Tè | Thị trấn Mường Tè | 6,53 | | | 6,53 | 600 | RSX (6,53) |
| 6 | Trường Mầm Non số 2 xã Tà Tông | Xã Tà Tông | 0,50 | 0,20 | | 0,30 | 550 | NHK (0,2); DCS (0,3) |
| 7 | Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn cho TBA Pắc Pa, Lê Ma, Lê Ma, Năm Ngá và mở rộng phạm vi cấp điện cho TBA Nậm Ngá, huyện Mường Tè năm 2020 | Các xã: Vàng San, Ka Lăng, Tà Tông | 0,40 | 0,40 | | | 400 | LUC (0,06); LUK (0,04); LUN (0,11); NHK (0,07); CLN (0,07); RSX (0,05) |
| 8 | Trạm Biến áp 220KV Pắc Ma | Xã Mường Tè | 7,00 | 7,00 | | | 3.000 | LUK (4,7); RSX (2,3) |
| b | Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN | | 86,50 | 86,50 | 0,00 | 0,00 | | |
| 9 | Đường dây 220KV Pắc Ma - Mường Tè | Các xã: Mường Tè, Bùn Nưa, Bùn Tở, Năm Khao, Vàng San, Thị trấn Mường Tè | 30,00 | 30,00 | | | | LUK (0,45); RPH (9,0); RSX (20,55) |
| 10 | Đường dây 220KV Mường Tè - Lai Châu | Các xã: Vàng San, Bùn Nưa, Bùn Tở, Can Hồ và thị trấn Mường Tè | 54,50 | 54,50 | | | | RSX (46,6); RPH (7,9) |
| 11 | Đường dây 110KV từ TBA 220KV Mường Tè - TBA 110KV Mường Tè | Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Mường Tè | 2,00 | 2,00 | | | | LUC (0,2); NHK (0,3); RSX (1,20); BHK (0,1); CLN (0,20) |

| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kinh phí GPMB dự kiến (triệu đồng) | Sử dụng vào loại đất (ha) |
|-----|---|--------------------|---|-----------------------|---------------------------|------------------------|---|--|
| | | | Tổng cộng | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| V | Thành phố Lai Châu (4) | | 92,60 | 68,81 | 22,58 | 1,21 | 208.252 | |
| a | Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN | | 92,60 | 68,81 | 22,58 | 1,21 | 208.252 | |
| 1 | Kho dự trữ Lai Châu | Phường Quyết Thắng | 0,12 | 0,08 | | 0,04 | 2.500 | NHK(0,08); DCS(0,04) |
| | Đường giao thông | Phường Quyết Thắng | 0,09 | | 0,08 | 0,01 | 2 | DCS(0,01) |
| 2 | Khắc phục, xử lý ngập úng tại bản Lùng Thàng, xã Sùng Phái | Xã Sùng Phái | 0,33 | 0,28 | 0,05 | | 450 | BHK(0,04); NHK(0,20); CLN(0,04); ONI(0,05); |
| 3 | Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Tả Xin Chải tới ngã ba Duy Phong | Phường Đông Phong | 1,05 | 0,66 | 0,37 | 0,02 | 1.300 | LUK(0,66); BHK(0,25); CLN(0,01); NTS(0,1); TMD(0,02); ODT(0,2); SON(0,05); DGT(0,1); DCS(0,02) |
| | Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phần khu A | Phường Tân Phong | 0,82 | | | 0,82 | Không GPMB | DCS(0,82) |
| 4 | Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phần khu B | Phường Tân Phong | 42,09 | 27,24 | 14,85 | | 95.000 | LUK(7,94); BHK(4,50); NHK(7,29); CLN(4,50); RPH(0,60); NTS(2,40); ODT(7,15); SKC(1,20); DGT(1,30); DTL(0,5); DSH(0,14); DGD(3,05); SON(1,52) |
| | Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phần khu C | Phường Tân Phong | 24,78 | 19,42 | 5,26 | 0,10 | 55.000 | LUK(2,84); BHK(3,08); NHK(7,60); CLN(3,50); NTS(2,40); ODT(2,86); DGT(0,60); DTL(0,30); SON(1,50); DCS(0,1) |
| | | Phường Đông Phong | 23,32 | 21,13 | 1,97 | 0,22 | 54.000 | LUK(2,30); BHK(3,74); NHK(8,95); CLN(3,34); RPH(0,50); NTS(2,30); ODT(0,22); DGT(0,20); DTL(0,25); SON(1,30); DCS(0,22) |
| b | Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN | | | | | | | |
| VI | Huyện Sin Hồ (8) | | 27,55 | 21,18 | 5,55 | 0,82 | 10.600 | |
| a | Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN | | 27,55 | 21,18 | 5,55 | 0,82 | 10.600 | |
| 1 | Đường Nậm Khăm - Hàng Lía 2 - Hàng Lía 1, xã Tả Ngáo | Xã Tả Ngáo | 1,80 | 1,70 | 0,10 | | 400 | LUK (0,85); NHK (0,85); DGT (0,1) |
| 2 | Bổ trí dân cư tập trung ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở cao điểm bản Hua Cuối, xã Nậm Cuối | Xã Nậm Cuối | 8,10 | 7,90 | 0,20 | | 5.200 | NHK (6,90); CLN (1,00); SON (0,20) |
| 3 | Đường Sang Sông Hồ - Tả San 1, xã Làng Mỏ | Xã Làng Mỏ | 0,70 | 0,50 | 0,20 | | 200 | LUK (0,30); NHK (0,20); DGT (0,20) |
| 4 | Đường Suối Sù Tổng - Quốc lộ 12, xã Tả Phìn | Xã Tả Phìn | 4,60 | 4,10 | 0,48 | 0,02 | 900 | NHK (2,12); CLN (1,99); DGT (0,47); SON (0,01); DCS (0,02) |
| 5 | Đường Suối Sù Tổng - Nậm Hải, xã Tả Phìn | Xã Tả Phìn | 1,18 | 0,68 | 0,50 | | 300 | NHK (0,58); CLN (0,1); DGT (0,5); |
| 6 | Kè chống xói lở bờ suối Hoàng Hồ, bảo vệ khu dân cư và đất nông nghiệp thị trấn Sin Hồ | Thị trấn Sin Hồ | 9,30 | 5,55 | 3,75 | | 3.600 | LUK (4,80); NKH (0,75); ODT (0,1); SON (3,50); DCK (0,05); PNK (0,1) |
| 7 | Đường giao thông bản Phìn Hồ, xã Ma Quai | Xã Ma Quai | 1,31 | 0,45 | 0,30 | 0,56 | Nhân dân hiến đất | LUK (0,20); NHK (0,25); DGT (0,30); DCS (0,56) |
| 8 | Thủy lợi Phìn Hồ, xã Ma Quai | Xã Ma Quai | 0,56 | 0,30 | 0,02 | 0,24 | Nhân dân hiến đất | LUK (0,10); NHK (0,20); ONI (0,01); SON (0,01); DCS (0,24) |

| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kinh phí GPMB dự kiến (triệu đồng) | Sử dụng vào loại đất (ha) |
|------|---|--------------------|---|-----------------|---------------------|------------------|--|---------------------------|
| | | | Tổng cộng | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| b | Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN | | | | | | | |
| VII | Huyện Tam Dương (15) | | 23,05 | 13,94 | 9,11 | 0,00 | 90,940 | |
| a | Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN | | 22,15 | 13,58 | 8,57 | 0,00 | 90,940 | |
| | Nhà Văn hóa bán Sản Phàng Tháp | Xã Khun Hà | 0,45 | 0,45 | | | LUK (0,45) | |
| | Dường nội đồng Bàn Hôn 1, Bàn Hôn 2, xã Bàn Hôn, huyện Tam Dương | Xã Bàn Hôn | 3,60 | 2,60 | 1,00 | | LUK (1,60); NHK (1,0); DGT (1,0) | |
| | Dường nội đồng bàn Đông Pao 2, xã Bàn Hôn, huyện Tam Dương | Xã Bàn Hôn | 2,17 | 0,92 | 1,25 | | LUK (0,42); NHK(0,50); DGT (1,25) | |
| 3 | Dường nội đồng khu đổi chế bản Chăn Nuôi 1+2 xã Bàn Hôn, huyện Tam Dương | Xã Bàn Hôn | 2,10 | 1,81 | 0,29 | | LUK (0,01); NHK (0,30); CLN (1,5); ONT (0,04); DGT (0,2); SON (0,05) | |
| 4 | Dường nội đồng bàn Pa Pe, xã Bình Lư, huyện Tam Dương | Xã Bình Lư | 0,65 | 0,60 | 0,05 | | LUK (0,6); NTD (0,05) | |
| 5 | Kè bảo vệ các vị trí xung yếu bờ suối Nậm Be, huyện Tam Dương | Xã Bình Lư | 7,46 | 1,70 | 5,76 | | LUK (1,5); NKH (0,2); DTL (0,06); SON (5,20); BHK (0,50) | |
| 6 | Dường ra khu sản xuất bán Căn Cầu | Xã Thèn Sin | 0,56 | 0,56 | | | RPH (0,56) | |
| 7 | San lấp mặt bằng khu vui chơi thể thao xã Thèn Sin | Xã Thèn Sin | 0,75 | 0,75 | | | LUK (0,75) | |
| 8 | Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So (bổ sung diện tích, loại đất) | Xã Thèn Sin | 3,46 | 3,24 | 0,22 | | LUK(0,3); BHK(0,25); RSX(2,69); DTL (0,12); SON(0,1) | |
| 9 | Xứ lý điểm đen tại nạn giao thông khu vực cầu Chu Va Km70+500 (Đèo Ô Quý Hồ)/QL.4D, tỉnh Lai Châu | Xã Bình Lư | 0,42 | 0,42 | | | NHK (0,42) | |
| 10 | Xứ lý điểm đen tại nạn giao thông tại Km76+00 và Km88+400/QL.4D, tỉnh Lai Châu | Xã Sơn Bình | 0,53 | 0,53 | | | RPH(0,53) | |
| b | Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN | | 0,90 | 0,36 | 0,54 | 0,00 | | |
| 12 | Tuyến đường dây 110KV đầu nối NMTD Nậm Dịch 1 tỉnh Lai Châu vào lưới điện Quốc gia | Xã Khun Hà | 0,36 | 0,36 | | | LUK (0,14); RSX (0,10); CLN (0,04); BHK (0,04); NHK(0,04) | |
| 13 | Đầu giá tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất để sản xuất kinh doanh | Xã Bình Lư | 0,54 | | 0,54 | | Không GPMB DTS (0,54) | |
| VIII | Huyện Phong Thổ (15) | | 29,95 | 24,93 | 2,66 | 2,36 | 7,420 | |
| a | Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN | | 29,61 | 24,61 | 2,64 | 2,36 | 7,420 | |
| 1 | Dường ra khu sản xuất Tà Pho | Xã Mỏ Si San | 0,56 | 0,28 | 0,28 | | Nhân dân hiện đất NHK (0,28); DGT (0,28) | |
| 2 | Dường ra khu sản xuất bán Mỏ Si San | Xã Mỏ Si San | 0,83 | 0,26 | 0,57 | | Nhân dân hiện đất BHK (0,01); NHK (0,25); ONT (0,01); DGT (0,56) | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kinh phí GPMB dự kiến (triệu đồng) | Sử dụng vào loại đất (ha) |
|-----|--|--------------------------|---|-----------------|---------------------|------------------|--|------------------------------------|
| | | | Tổng cộng | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| 3 | Đường ra khu sản xuất bán Lùng Cù - Seo Pá | Xã Lán Nhi Thăng | 0,39 | 0,38 | | 0,01 | LUK (0,12); NHK (0,26); DCS (0,01) | |
| 4 | Đường ra khu sản xuất bán Tô Y Phin | Xã Lán Nhi Thăng | 1,46 | 0,56 | | 0,90 | LUK (0,008); BHK(0,05); NHK (0,45); CLN (0,05); DCS (0,9) | |
| 5 | Khu dân cư xã Mường So | Xã Mường So | 11,50 | 9,95 | 1,55 | | LUC (6,5); LUK (0,05); BHK (2,75); NTS (0,65); ONT (0,85); DGT (0,25); DTL (0,45) | |
| 6 | Trạm y tế xã Năm Xe | Xã Năm Xe | 0,27 | 0,22 | 0,04 | 0,01 | LUK (0,2); BHK (0,02); ONT (0,04); BCS (0,01) | |
| 7 | Trường PTDTBT Tiểu học xã Mù Sang | Xã Mù Sang | 0,74 | 0,10 | | 0,64 | NHK (0,1); DCS (0,64) | |
| 8 | Trường PTDTBT Tiểu học Đoàn Kết | Xã Huổi Luông | 0,76 | 0,76 | | 0,00 | LUK (0,1); NHK (0,3); CLN (0,32); ONT (0,04) | |
| 9 | Mở rộng trụ sở Công an huyện Phong Thổ | Thị trấn Phong Thổ | 2,46 | 2,46 | | 0,00 | BHK (0,09 ha); NHK (2,37 ha) | |
| 10 | Trường bán, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Lai Châu/Quân khu 2 | Xã Lán Nhi Thăng | 0,64 | 0,64 | | 0,00 | NHK (0,64 ha) | |
| 11 | Nâng cấp đường Tỉnh lộ 130 (San Thăng - Thèn Sin - Mường So) | Xã Mường So Xã Năm Xe | 0,45 0,95 | 0,35 0,85 | 0,10 0,10 | 0,00 | LUK (0,15); BHK (0,2); DTS (0,05); SON (0,05) LUK(0,6); BHK(0,25); DTS (0,05); SON (0,05) | |
| 12 | Xử lý điểm đen tại nạn giao thông tại Km7+00 - Km8+700/QL4D tỉnh Lai Châu | Xã Mường So | 1,50 | 1,50 | | 0,00 | RSX(1,50) | |
| 13 | Đầu tư xây dựng công trình (GD 2) Khu KTQP Phong Thổ/QK2 (Hạng mục: Đường từ trung tâm bán Sênh Sàng A đi bán San Chà đến bán Ma Can (GD1)) | Xã Đảo Sơn | 7,10 | 6,30 | | 0,80 | RPH(6,30); DCS(0,80) | |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | Xã Đảo Sơn | 0,34 | 0,32 | 0,02 | 0,00 | | |
| | | Xã Ma Ly Pho | 0,04 | 0,03 | 0,01 | | | BHK (0,01); NHK (0,02); ONT (0,01) |
| | | Xã Mường So | 0,06 | 0,05 | 0,01 | | | BHK (0,02); NHK (0,03); ONT (0,01) |
| | | Xã Khổng Lào | 0,03 | 0,03 | | | | LUK (0,01); BHK (0,02) |
| | | Xã Hoàng Thèn | 0,03 | 0,03 | | | | LUC (0,02); BHK (0,01) |
| 14 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA; Đào San, An Bình, CQT Huổi Ớn, Hoàng Thèn 1, Vàng Bó, huyện Phong Thổ năm 2020 | Thị trấn Phong Thổ | 0,08 | 0,08 | | 0,00 | LUK (0,01); BHK (0,02); NHK (0,05) BHK (0,01); NHK (0,01) | |
| 15 | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA; Bán Mới, Tả Sin Chải, TDCL.1, KDC số 1 GD2, KDC số 2, Lao Ty Phùng, Sùng Phái B, Lán Nhi Thăng, Nàng, Suối Thầu, Hồng Thu Móng và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020 | Xã Lán Nhi Thăng | 0,08 | 0,08 | | 0,00 | LUK (0,02); BHK (0,01); NHK (0,05) | |



**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ PHÁT SINH NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

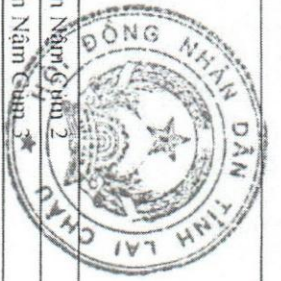
Biểu số 02

(Kèm theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



| (1) | (2) | (3) | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha) | | | (8) |
|----------------------------------|---|-------------------|--|---------------|-------------------|-----|
| | | | Tổng | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | |
| Tổng cộng: 104 công trình, dự án | | | 407,38 | 151,18 | 256,20 | |
| Huyện Tân Uyên (8) | | | 16,20 | 16,20 | 0,00 | |
| a | Dự án đầu tư công | | 0,48 | 0,48 | 0,00 | |
| 1 | Chỉnh trang đô thị gắn với sắp xếp, bố trí dân cư tại Khu trung tâm hành chính huyện, huyện Tân Uyên | Thị trấn Tân Uyên | 0,03 | 0,03 | 0,00 | |
| 2 | Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Phúc Khoa | Xã Phúc Khoa | 0,10 | 0,10 | | |
| 3 | Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Pắc Ta | Xã Pắc Ta | 0,10 | 0,10 | | |
| 4 | Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Năm Căn | Xã Năm Căn | 0,10 | 0,10 | | |
| 5 | Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Năm Sỏ | Xã Năm Sỏ | 0,15 | 0,15 | | |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | 15,72 | 15,72 | 0,00 | |
| 6 | Trang trại chăn nuôi lợn bản Hoàng Hà, xã Pắc Ta của Công ty TNHH MTV Đồng Anh | Xã Pắc Ta | 9,00 | 9,00 | 0,00 | |
| 7 | Thủy điện Năm Mít Luông | Xã Pắc Ta | 6,55 | 6,55 | 0,00 | |
| 8 | Tuyến đường dây 110KV-Phiêng Lưc đầu nối Nhà máy thủy điện Phiêng Lưc với lưới điện Quốc gia (tuyến đường dây 110KV Phong Thổ) | Xã Năm Căn | 0,17 | 0,17 | 0,00 | |
| II Huyện Thanh Uyên (6) | | | 16,32 | 16,32 | 0,00 | |
| a | Dự án đầu tư công | | 0,62 | 0,62 | 0,00 | |
| 1 | Đầu giá quyền sử dụng đất sẵn xuất kinh doanh thuộc Trụ sở Trung tâm chữa bệnh-Giáo dục- Lao động xã hội huyện Thanh Uyên | Xã Phúc Than | 0,32 | 0,32 | 0,00 | |
| 2 | Dự án thành phần 4, tỉnh Lai Châu (LC: 04-DADT1 thuộc hợp phần cầu- Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)) | Xã Mường Mít | 0,10 | 0,10 | 0,00 | |
| 3 | Xây dựng phòng học và các phòng chức năng trường PTDT bán trú THCS xã Tà Mung, huyện Thanh Uyên | Xã Tà Mung | 0,20 | 0,20 | 0,00 | |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | 15,70 | 15,70 | 0,00 | |

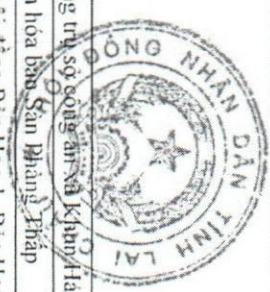
| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện dự án | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha) | | | Ghi chú |
|------------|---|--|--|---------------|-------------------|---------|
| | | | Tổng | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | |
| 4 | Đường dây 110kV Khao Mang-Tham Uyên và mở rộng ngăn lộ tại trạm 110KV Tham Uyên | Các xã: Phúc Than, Mường Than, Hua Nà | 7,00 | 7,00 | 0,00 | |
| 5 | Dự án xây dựng khu 5A-7B | TT Tham Uyên | 1,00 | 1,00 | | |
| 6 | Thủy điện Mường Kim 3 | Xã Mường Kim | 7,70 | 7,70 | | |
| III | Huyện Nậm Nhùn (10) | | 36,71 | 10,47 | 26,24 | |
| a | Dự án đầu tư công | | 2,50 | 0,50 | 2,00 | |
| 1 | Kè chống xói lở bờ sông Đà, bảo vệ mặt bằng khu giáo dục, y tế và dân cư thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn | TT Nậm Nhùn | 0,30 | 0,30 | 0,00 | |
| 2 | Đường GTNT từ trung tâm xã Nậm Mạnh đến bản Nậm nản, xã Nậm Mạnh, huyện Nậm Nhùn | Xã Nậm Mạnh | 2,20 | 0,20 | 2,00 | |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | 34,21 | 9,97 | 24,24 | |
| 3 | Thủy điện Nậm Nghệ 1A | Hua Bum | 1,41 | 0,28 | 1,13 | |
| 4 | Thủy điện Nậm Pi | Các xã: Nậm Pi, Pù Dao | 0,77 | 0,44 | 0,33 | |
| 5 | Thủy điện Nậm Cuối I | Các xã: Nậm Pi, Nậm Hàng | 9,10 | 3,01 | 6,09 | |
| 6 | Thủy điện Nậm Cuối 1A | Xã Hua Bum | 9,07 | 2,01 | 7,06 | |
| 7 | Thủy điện Nậm Cuối 1B | Các xã: Nậm Hàng, Nậm Pi | 12,76 | 4,01 | 8,75 | |
| 8 | Thủy điện Nậm Páng 2 | Xã Nậm Ban | 0,49 | 0,22 | 0,27 | |
| 9 | Đường dây 110kV dự án thủy điện Nậm Nghệ 1A | Xã Hua Bum | 0,01 | | 0,01 | |
| 10 | Thủy điện Nậm Nhé 1 | | 0,60 | | 0,60 | |
| III | Huyện Mường Tè (38) | | 209,37 | 35,20 | 174,17 | |
| a | Dự án đầu tư công | | 2,31 | 0,81 | 1,50 | |
| 1 | Đường từ Trung tâm xã Pa Vệ Sù đến đồn Biên phòng 307, tỉnh Lai Châu | Xã Pa Vệ Sù | 2,10 | 0,60 | 1,50 | |
| 2 | Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn cho TBA Pắc Pa, Lè Ma, Lè Ma, Nậm Ngà và mở rộng phạm vi cấp điện cho TBA Nậm Ngà, huyện Mường Tè năm 2020 | Các xã: Vàng San, Ka Láng, Tà Tổng | 0,21 | 0,21 | | |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | 207,06 | 34,39 | 172,67 | |
| 3 | Đường dây 110kV từ TBA 220kV Mường Tè - TBA 110kV Mường Tè | Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Mường Tè | 0,20 | 0,20 | 0,00 | |
| 4 | Trạm Biến áp 220kV Pắc Ma | Xã Mường Tè | 4,70 | 4,70 | | |
| 5 | Đường dây 220kV Pắc Ma - Mường Tè | Các xã: Mường Tè, Bum Nua, Bum Tờ, Nậm Khao, Vàng San, Thị trấn Mường Tè | 9,45 | 0,45 | 9,00 | |



| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện dự án | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha) | | | Chi chủ |
|-----|---|--|--|---------------|-------------------|---------|
| | | | Tổng | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | |
| 6 | Thủy điện Nậm Cùm 2 | Xã Pa Ủ | 11,45 | 0,41 | 11,04 | |
| 7 | Thủy điện Nậm Cùm 3 | Xã Pa Ủ | 22,37 | 3,81 | 18,56 | |
| 8 | Thủy điện Nậm Làn | Xã Ka Lăng | 3,00 | 3,00 | 0,00 | |
| 9 | Thủy điện Là Pơ | Xã Thu Lùm | 4,40 | 0,00 | 4,40 | |
| 10 | Thủy điện Nậm Xi Lùng 1B | Xã Pa Vế Sủ | 0,41 | 0,41 | 0,00 | |
| 11 | Thủy điện Khê Lô | Xã Pa Ủ | 0,02 | 0,00 | 0,02 | |
| 12 | Thủy điện Ma Nội | Xã Pa Ủ | 6,86 | 1,12 | 5,74 | |
| 13 | Thủy điện Nậm Voi | Xã Kan Hồ | 6,32 | 0,00 | 6,32 | |
| 14 | Thủy điện Kho Hà | Xã Pa Ủ | 4,81 | 1,55 | 3,26 | |
| 15 | Thủy điện Nậm Xi Lùng 1 | Xã Pa Vế Sủ | 6,23 | 4,31 | 1,92 | |
| 16 | Thủy điện Nậm Xi Lùng 2A | Xã Pa Vế Sủ | 2,93 | 2,93 | 0,00 | |
| 17 | Thủy điện Pa Hạ 1 | Xã Pa Vế Sủ | 2,95 | 0,30 | 2,65 | |
| 18 | Thủy điện Nậm Cùm 6 | Các xã: Pa Ủ, Mường Tè | 6,26 | 0,52 | 5,74 | |
| 19 | Thủy điện Ka Lăng | Các xã: Ka Lăng, Thu Lùm | 12,58 | 0,22 | 12,36 | |
| 20 | Thủy điện Ka Lăng B | Xã Ka Lăng | 11,10 | | 11,10 | |
| 21 | Thủy điện Nhù Cà | Xã Ka Lăng | 2,08 | 0,19 | 1,89 | |
| 22 | Thủy điện Thò Ma | Xã Pa Vế Sủ | 2,11 | 0,45 | 1,66 | |
| 23 | Thủy điện Nậm Ma 2 | Xã Mù Cà | 5,25 | 0,00 | 5,25 | |
| 24 | Thủy điện Nậm Ma 3 | Xã Mù Cà | 1,45 | 0,00 | 1,45 | |
| 25 | Thủy điện Thu Lùm | Xã Thu Lùm | 11,20 | 2,98 | 8,22 | |
| 26 | Thủy điện Nậm Ngọc | Xã Mường Tè | 9,56 | 0,47 | 9,09 | |
| 27 | Thủy điện Nậm Luồng 1 | Xã Tà Tông | 7,18 | 1,15 | 6,03 | |
| 28 | Thủy điện Nậm Hân A | Xã Nậm Khao | 1,70 | 1,70 | | |
| 29 | Thủy điện Nậm Phục | Các xã: Bùn Tở, Nậm Khao | 8,36 | 1,00 | 7,36 | |
| 30 | Dường dây 110KV đầu nối nhà máy Thủy điện Pắc Ma, Nậm Cùm 4 | Các xã: Bùn Tở, Mường Tè, Nậm Khao, Bùn Nưa và Thị trấn Mường Tè | 0,97 | 0,08 | 0,89 | |
| 31 | Thủy điện Nậm Cùm 1 | Xã Pa Ủ | 1,64 | 1,42 | 0,22 | |
| 32 | Dường dây 220KV Mường Tè - Lai Châu | Các xã: Vàng San, Bùn Nưa, Bùn Tở, Cam Hồ và thị trấn Mường Tè. | 7,90 | | 7,90 | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện dự án | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha) | | | Ghi chú |
|-----|--|-------------------------------|--|---------------|-------------------|---------|
| | | | Tổng | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | |
| 33 | Thủy điện Nậm Lán 1 | Các xã: Ka Lăng, Tá Ba | 2,83 | | 2,83 | |
| 34 | Thủy điện A Mé 1 | Xã Tá Tông | 3,03 | | 3,03 | |
| 35 | Thủy điện A Mé 2 | Xã Tá Tông | 15,14 | 1,02 | 14,12 | |
| 36 | Đường dây 110kV dự án thủy điện Nậm Cùm 1 | Xã Pa Ủ | 0,02 | | 0,02 | |
| 37 | Đường dây 110kV dự án thủy điện Khê Ló | Xã Pa Ủ | 0,06 | | 0,06 | |
| 38 | Thủy điện Kha Ủ | Xã Tá Tông | 10,54 | | 10,54 | |
| V | Thành phố Lai Châu (3) | | 15,28 | 14,18 | 1,10 | |
| a | Dự án đầu tư công | | 15,28 | 14,18 | 1,10 | |
| 1 | Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phần khu B | Phường Tân Phong | 8,54 | 7,94 | 0,60 | |
| | | Phường Tân Phong | 2,84 | 2,84 | | |
| | Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phần khu C | Phường Đông Phong | 2,80 | 2,30 | 0,50 | |
| 2 | Nhu cầu các hộ chuyển mục đích và đường ngõ xóm, nội đồng | Phường Đông Phong | 0,43 | 0,43 | | |
| 3 | Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Tá Xin Chai tới ngã ba Duy Phong | Phường Đông Phong | 0,66 | 0,66 | | |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | 44,72 | 20,58 | 24,14 | |
| VI | Huyện Sin Hồ (9) | | 6,25 | 6,25 | 0,00 | |
| a | Dự án đầu tư công | | 0,85 | 0,85 | | |
| 1 | Đường Nậm Khăm - Hàng Lía 2 - Hàng Lía 1, xã Tá Ngáo (bổ sung diện tích đất thu hồi) | Xã Tá Ngáo | 0,30 | 0,30 | | |
| 2 | Đường Sang Sóng Hồ - Tá San 1, xã Làng Mỏ (bổ sung diện tích đất thu hồi) | Xã Làng Mỏ | 4,80 | 4,80 | | |
| 3 | Kè chống xói lở bờ suối Hoàng Hồ, bảo vệ khu dân cư và đất nông nghiệp thị trấn Sin Hồ (điều chỉnh tên và diện tích đất thu hồi) | Thị trấn Sin Hồ | 0,20 | 0,20 | | |
| 4 | Đường giao thông bản Phìn Hồ, xã Ma Quai | Xã Ma Quai | 0,10 | 0,10 | | |
| 5 | Thủy lợi Phìn Hồ, xã Ma Quai | Xã Ma Quai | 38,47 | 14,33 | 24,14 | |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | 26,97 | 9,98 | 16,99 | |
| 6 | Trồng và phát triển cây Mắc Ca kết hợp cây lâm nghiệp khác tại xã Nậm Cuối, xã Nậm Hăn, huyện Sin Hồ | Các xã: Nậm Cuối, Nậm Hăn | 3,21 | 0,07 | 3,14 | |
| 7 | Thủy điện Nậm Cừ 1, Nậm Cừ 2 | Các xã: Phăng Sô Lín, Ma Quai | 7,18 | 3,17 | 4,01 | |
| 8 | Thủy điện Nậm Chán 1 | Các xã: Tá Ngáo, Làng Mỏ | 1,11 | 1,11 | | |
| 9 | Nhà máy Chế biến tinh bột sắn huyện Sin Hồ | Xã Cấn Co | 12,35 | 11,26 | 1,09 | |
| VII | Huyện Tam Đường (12) | | 6,62 | 5,53 | 1,09 | |
| a | Dự án đầu tư công | | | | | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện dự án | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha) | | | Chi phí chủ |
|-------------|---|---------------------------|--|---------------|-------------------|-------------|
| | | | Tổng | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | |
| 1 | Xây dựng trụ sở công an xã Khuôn Há | Xã Khuôn Há | 0,20 | 0,20 | | |
| 2 | Nhà Văn hóa bản San Phàng, Pháp | Xã Khuôn Há | 0,45 | 0,45 | | |
| | Đường nội đồng Bản Hôn 1, Bản Hôn 2, xã Bản Hôn, huyện Tam Đường | Xã Bản Hôn | 1,60 | 1,60 | | |
| | Đường nội đồng bản Đông, Pao 2, xã Bản Hôn, huyện Tam Đường | Xã Bản Hôn | 0,42 | 0,42 | | |
| 5 | Đường nội đồng khu đổi chế bản Chân Núi 1+2 xã Bản Hôn, huyện Tam Đường | Xã Bản Hôn | 0,01 | 0,01 | | |
| 6 | Đường nội đồng bản Pa Pe, xã Bình Lư, huyện Tam Đường | Xã Bình Lư | 0,60 | 0,60 | | |
| 7 | Kè bảo vệ các vị trí xung yếu bờ suối Nặm Be, huyện Tam Đường | Xã Bình Lư | 1,50 | 1,50 | | |
| 8 | Đường ra khu sản xuất bản Căn Cầu | Xã Thèn Sìn | 0,56 | | 0,56 | |
| 9 | San lấp mặt bằng khu vui chơi thể thao xã Thèn Sìn | Xã Thèn Sìn | 0,75 | 0,75 | | |
| 10 | Xử lý diểm đen tại nạn giao thông tại Km76+00 và Km88+400/QL.4D, tỉnh Lai Châu | Xã Sơn Bình | 0,53 | | 0,53 | |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | 5,73 | 5,73 | 0,00 | |
| 11 | Điểm mố sét Noong Luông, xã Bình Lư, huyện Tam Đường | Xã Bình Lư | 4,33 | 4,33 | | |
| 12 | Tuyến đường dây 110kV đầu mối NMTD Nặm Dich 1 tỉnh Lai Châu vào lưới điện Quốc gia | Xã Khuôn Há | 1,40 | 1,40 | | |
| VIII | Huyện Phong Thổ (18) | | 56,43 | 26,97 | 29,46 | |
| a | Dự án đầu tư công | | 14,03 | 7,73 | 6,30 | |
| 1 | Đường ra khu sản xuất bản Lũng Cù - Seo Pá | Xã Lán Nhi Thăng | 0,12 | 0,12 | | |
| 2 | Đường ra khu sản xuất bản Tô Y Phin | Xã Lán Nhi Thăng | 0,01 | 0,01 | | |
| 3 | Khu dân cư xã Mường So | Xã Mường So | 6,55 | 6,55 | | |
| 4 | Trạm y tế xã Nặm Xe | Xã Nặm Xe | 0,20 | 0,20 | | |
| 5 | Trường PTTĐBT Tiểu học Đoàn Kết | Xã Huổi Luông | 0,10 | 0,10 | | |
| 6 | Nâng cấp đường Tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sìn - Mường So) | Xã Mường So | 0,15 | 0,15 | | |
| 7 | Đầu tư xây dựng công trình (GD2) Khu KTQP Phong Thổ/QK2 (Hạng mục: Đường từ trung tâm bản Sính Sàng A đi bản San Cha đến bản Ma Can (GD1)) | Xã Nặm Xe | 0,60 | 0,60 | | |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | Xã Đào San | 6,30 | | 6,30 | |
| 8 | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bản Mới, Tả Sìn Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GD2, KDC số 2, Lao Ty Phùng, Sùng Phái B, Lán Nhi Thăng, Nùng Năng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020 | Xã Lán Nhi Thăng | 0,02 | 0,02 | | |
| 9 | Thuỷ điện Nặm Lụm 2 | Xã Đào San Xã Bàn Lang | 6,66 0,09 | 0,05 0,02 | 6,61 0,07 | |



| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện dự án | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha) | | | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------|--|---------------|-------------------|---------|
| | | | Tổng | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | |
| 10 | Thủy điện Nậm Lụm I | Xã Đào San | 6,07 | 1,00 | 5,07 | |
| 11 | Mỏ đá với đá lô mít Bàn Lang | Xã Bàn Lang | 6,39 | 1,00 | 5,39 | |
| 12 | Thủy điện Po Chà | Xã Bàn Lang | 8,25 | 8,25 | | |
| 13 | Đường dây 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Nậm So 2, Nậm Hân vào lưới điện quốc gia | Xã Nậm Xe | 5,09 | 2,61 | 2,48 | |
| 14 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu, gas và các sản phẩm hóa dầu | Xã Mường So | 0,05 | 0,05 | | |
| 15 | Giảm bán kinh cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Đào San, An Bình, CQT Huổi Ến, Hoàng Thèn 1, Vàng Bó, huyện Phong Thổ năm 2020 | Xã Nậm Xe | 0,02 | 0,02 | | |
| 16 | Thủy điện Pa Váy Sừ | Xã Mường So | 0,13 | 0,13 | | |
| 17 | Thủy điện Tả Páo Hồ 1A | Xã Hoàng Lào | 0,01 | 0,01 | | |
| 18 | Thủy điện Tả Páo Hồ 1B | Xã Hoàng Thèn | 0,02 | 0,02 | | |
| | | Xã Pa Váy Sừ | 2,29 | 1,66 | 0,63 | |
| | | Xã Mố Si San | 2,41 | 1,46 | 0,95 | |
| | | Xã Si Lờ Lầu | 0,45 | 0,26 | 0,19 | |
| | | Xã Mố Si San | 4,44 | 2,67 | 1,77 | |



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 1054 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 31 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Cập nhật các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào
Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Thông qua Danh mục các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1946/TTr-STNMT ngày 22/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cập nhật 181 công trình, dự án vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện, với diện tích 18.118,19 ha, trong đó:

(Chi tiết từng công trình, dự án có biểu kèm theo)

- Thành phố Lai Châu: 20 công trình, dự án, với diện tích 150,22 ha;
- Huyện Phong Thổ: 27 công trình, dự án, với diện tích 151,55 ha;
- Huyện Tân Uyên: 11 công trình, dự án với diện tích 485,69 ha;
- Huyện Than Uyên: 17 công trình, dự án với diện tích 837,26 ha;
- Huyện Mường Tè: 55 công trình, dự án với diện tích 13.223,59 ha;
- Huyện Tam Đường: 16 công trình, dự án với diện tích 879,54 ha;
- Huyện Sìn Hồ: 16 công trình, dự án với diện tích 2.272,42 ha;
- Huyện Nậm Nhùn: 19 công trình, dự án với diện tích 117,92 ha.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đầu tư.

2. Sở Xây dựng: Rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch đô thị (nếu có).

3. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ pháp lý về lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

4. UBND các huyện, thành phố:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận theo thẩm quyền.

5. Các chủ đầu tư: Hoàn thiện các thủ tục pháp lý về đầu tư, đất đai, môi trường và các lĩnh vực khác có liên quan theo quy định trước khi thực hiện dự án; chỉ được phép thực hiện công trình, dự án sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Lai Châu;
- Trung tâm THCB (để đăng tải);
- Lưu: VT, Kt4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Trọng Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 1055/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 03 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Chấp thuận cho phép để thực hiện và cập nhật bổ sung các công trình,
dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của cấp huyện**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh thông qua Danh mục các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức bồi thường giải phóng mặt bằng; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2020 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1945/TTr-STNMT ngày 10/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận cho phép để thực hiện và cập nhật bổ sung 181 công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 các huyện, thành phố, với diện tích 18.118,19 ha, trong đó:

- Thành phố Lai Châu: 20 công trình, dự án, với diện tích 150,22 ha;
- Huyện Phong Thổ: 27 công trình, dự án, với diện tích 151,55 ha;
- Huyện Tân Uyên: 11 công trình, dự án với diện tích 485,69 ha;
- Huyện Than Uyên: 17 công trình, dự án với diện tích 837,26 ha;
- Huyện Mường Tè: 55 công trình, dự án với diện tích 13.223,59 ha;
- Huyện Tam Đường: 16 công trình, dự án với diện tích 879,54 ha;

- Huyện Sìn Hồ: 16 công trình, dự án với diện tích 2.272,42 ha;
- Huyện Nậm Nhùn: 19 công trình, dự án với diện tích 117,92 ha.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố cập nhật bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của cấp huyện;

b) Tổ chức thẩm định nhu cầu sử dụng đất; tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. UBND các huyện, thành phố:

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tổng hợp các công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện và tổ chức công bố công khai đảm bảo theo quy định;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận theo thẩm quyền.

3. Các chủ đầu tư thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định. Chỉ được phép thực hiện công trình, dự án sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Lai Châu;
- Trung tâm THCB (để đăng tải);
- Lưu: VT, Kt4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Trọng Hải